

Bản án số: 32/2021/HS-ST.

Ngày: 02.8.2021.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH B**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** ông P. L. L .

**- Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông: P. T. L;

2. Ông: Đ. H. L;

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** bà N. T. T. T – Thư ký Toà án nhân dân huyện A, tỉnh B.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B tham gia phiên tòa:**  
Ông L. Đ. A – Kiểm sát viên.

Ngày 02.8.2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 37/2021/TLST-HS, ngày 23 tháng 6 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42 ngày 22.7.2021 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **N.M.L**, tên gọi khác: Không, Giới tính: Nam; Sinh ngày: 06.12.2001 tại: tỉnh B; Nơi cư trú: thôn Q, xã K, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: lớp 9/12; Con ông: N.C.Q, SN: 1971 và bà: Đ.T.D, SN: 1983; Vợ, Con: chưa có; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 15/4/2021 đến ngày 24/4/2021 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **T.C.N**, tên gọi khác: Không, Giới tính: Nam; Sinh ngày: 22.01.1999 tại: tỉnh B; Nơi cư trú: thôn Q, xã K, huyện A, tỉnh B; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: lớp 12/12; Con ông: T.V.N, SN: 1975 và bà: N.T.H, SN: 1975; Vợ, Con: chưa có; Tiền án, Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 15/4/2021 đến ngày 24/4/2021 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**- Người bị hại:** Anh T.H.T.K, SN: 2003;(Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã S, huyện T, tỉnh B.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Chị T.T.T.V, SN: 1998(Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã S, huyện T, tỉnh B.

+ Anh T.Đ.T, SN: 1993; (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn 2, xã N, thị xã V, tỉnh B.

+ Anh N.H.X.T, SN: 1990; (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn 7, xã S, huyện T, tỉnh B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 10/4/2021, N.M.L điều khiển xe mô tô 53E1 – 293.71 (xe này thuộc sở hữu của chị L.T.H ở thôn Q, xã K, huyện A; N.M.L mượn sử dụng đi công việc; chở T.C.N, chạy theo TL69 từ xã K – huyện A để vào N.H – TP. Y. Do thiếu tiền tiêu xài nên trên đường đi N.M.L rủ T.C.N tìm, trộm xe mô tô để bán, T.C.N đồng ý. Khi đến khu phố 3, thị trấn L, huyện A, N.M.L và T.C.N thấy xe mô tô Yamaha Sirius biển số 83G1 – 582.70 của anh T.H.T.K ở thôn M, xã S, huyện T, dựng trước quán trà sữa Triệu, trên xe còn gắn chìa khóa nên cả hai dừng xe lại quan sát, rồi N.M.L bảo T.C.N chạy xe mô tô 53E1 – 293.71 đi trước, còn N.M.L đi bộ đến lén lút dắt xe 83G1 - 582.70 ra và nổ máy chạy về hướng TP. Y. Trên đường đi, N.M.L điện thoại cho T.Đ.T ở thôn 2, xã N, TX. V – là người quen trên mạng xã hội với N.M.L để bán xe mô tô 83G1 – 582.70; N.M.L và T.Đ.T hẹn gặp nhau tại khu vực ngã ba Q, TP. Y. Khi hai bên gặp nhau, N.M.L nói: chiếc xe mô tô 83G1 – 582.70 của gia đình bị mất giấy tờ nên bán cho T.Đ.T với giá 2.500.000 đồng; T.Đ.T đồng ý mua và giao tiền cho N.M.L. Sau đó, T.Đ.T bán xe này lại cho N.H.X.T ở thôn 7, xã S, huyện T với giá 4.200.000 đồng để Thịnh sử dụng.

Về vật chứng Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu giữ: 01 xe mô tô Yamaha Sirius biển số 83G1 – 582.70; Số tiền 2.500.000 đồng mà N.M.L, T.C.N bán xe 83G1 – 582.70 có được, đã xử lý trả lại cho T.H.T.K chiếc xe mô tô nói trên và chuyển Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện A ngày 23/4/2021 thì: xe mô tô 83G1 – 582.70 đã qua sử dụng, tại thời điểm bị chiếm đoạt có trị giá là 4.300.000 đồng (Bốn triệu ba trăm ngàn đồng)

Về dân sự: T.Đ.T đã trả cho N.H.X.T số tiền 4.200.000 đồng; N.M.L và T.C.N đã trả cho T.Đ.T số tiền 2.500.000 đồng;

*Tại bản cáo trạng số: 31/CT-VKS, ngày 23.6.2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã truy tố các bị cáo N.M.L và T.C.N về tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 BLHS.*

Tại phiên Tòa, đại diện VKSND huyện A trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo N.M.L và T.C.N về tội “Trộm cắp

tài sản” theo quy định tại khoản 1 điều 173 của BLHS năm 2015 và không có bổ sung gì thêm.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của BLHS để xử phạt bị cáo N.M.L với mức án từ 12 tháng tù đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS xử phạt T.C.N mức án từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

Đề nghị HĐXX xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Trong phần tự bào chữa, các bị cáo N.M.L và T.C.N đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời nói sau cùng đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:*

[1] Xét về mặt thủ tục tố tụng: Trong các giai đoạn điều tra, truy tố, cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, có đủ căn cứ để xác định: Ở các giai đoạn tố tụng này, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, hành vi của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng được đảm bảo, các nguyên tắc trong tố tụng hình sự được tôn trọng và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hình sự.

[2] Xét nội dung của vụ án và hành vi của các bị cáo đã thực hiện, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi diễn biến của vụ án như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã truy tố. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, làm rõ tại phiên tòa. Như vậy, HĐXX có đủ cơ sở chứng cứ và yếu tố pháp lý để kết luận: N.M.L và T.C.N là những thanh niên đã trưởng thành nhưng lười lao động; Để có tiền tiêu xài N.M.L rủ T.C.N tìm, trộm xe mô tô để bán và được T.C.N đồng ý. Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 10/4/2021, khi đến khu phố 3, TT. L, huyện A, N.M.L và T.C.N thấy xe mô tô Yamaha Sirius biển số 83G1 – 582.70 của anh T.H.T.K dựng trước quán trà sữa Triệu (xe này là của chị ruột T.H.T.K là T.T.T.V cho T.H.T.K mượn), trên xe còn gắn chìa khóa không có người trông coi, nên N.M.L bảo T.C.N chạy xe mô

tô 53E1 – 292.71 đi trước, còn N.M.L đi bộ đến lên lút đất xe 83G1 – 582.70 ra và nổ máy chạy đi tìm nơi tiêu thụ. Giá trị tài sản các bị cáo trộm cắp đã được Hội đồng định giá tài sản huyện A xác định có giá trị 4.300.000 đồng.

Hành vi trộm cắp tài sản tuy có nhiều người cùng tham gia nhưng chỉ mang tính đồng phạm giản đơn, không thể hiện rõ là một vụ án có tổ chức chặt chẽ. Bị cáo N.M.L là người khởi xướng rủ rê, trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp và tiêu thụ; bị cáo T.C.N là người giúp sức. Do đó, các bị cáo đều phải chịu chung trách nhiệm mà hậu quả đã gây ra, nên việc xử lý nghiêm các bị cáo là cần thiết. Sau khi xem xét động cơ, mục đích phạm tội, xét vai trò của từng bị cáo và xét độ tuổi của từng bị cáo trong vụ án HĐXX xác định mức hình phạt của bị cáo N.M.L cao hơn bị cáo T.C.N là phù hợp.

Hành vi của N.M.L và T.C.N là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác một cách trái pháp luật, thể hiện ý thức xem thường pháp luật Nhà nước do đó cần phải xử lý nghiêm khắc để cải tạo giáo dục các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[3] Xét tính chất nguy hiểm của hành vi, lỗi của các bị cáo đã thực hiện, hậu quả thiệt hại đã xảy ra, Hội đồng xét xử xác định: Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B truy tố các bị cáo N.M.L và T.C.N về tội: “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử kết luận: Các bị cáo N.M.L và T.C.N phạm tội: “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 nên cần xét xử các bị cáo với mức án nghiêm minh để cải tạo giáo dục các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung, góp phần ổn định tình hình trật tự và an toàn xã hội ở địa phương.

[4] Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt, HĐXX thấy rằng:

Các bị cáo N.M.L và T.C.N không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo khai báo thành khẩn thừa nhận hành vi phạm tội, tỏ ý ăn năn hối cải; sau khi vụ án xảy ra, các bị cáo đã nộp lại số tiền có được do phạm tội mà có là tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét các bị cáo có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này không có vi phạm nào khác, hậu quả của tội phạm được khắc phục kịp thời.

Các bị cáo tuổi đời còn trẻ biết ăn năn hối cải, nghĩ nên xem xét cho các bị cáo tự cải tạo để phấn đấu trở thành người có ích cho xã hội nên áp dụng Điều 65 BLHS để xét xử các bị cáo.

Đề nghị của đại diện VKSND huyện A thực hành quyền công tố tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên nên được HĐXX chấp nhận.

Đối với T.Đ.T và N.H.X.T, khi mua lại chiếc xe mô tô 83G1- 582.70 đều không biết đây là tài sản có được do trộm cắp. Do đó, hành vi của T.Đ.T và N.H.X.T không cấu thành tội phạm.

Đối với số tiền 4.200.000 đồng anh T.Đ.T đã trả lại đủ cho anh N.H.X.H; đồng thời số tiền 2.500.000 đồng, anh T.Đ.T đã được các gia đình bị cáo N.M.L và T.C.N hoàn trả lại đủ. Anh N.H.X.T và anh T.Đ.T không yêu cầu gì thêm nên HĐXX không xét.

Tài sản bị chiếm đoạt là 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 83G1 – 582.70; là vật chứng của vụ án đã được thu giữ và hoàn trả lại cho người bị hại và họ không có yêu cầu gì nên không xét.

[5] Về trách nhiệm dân sự và các biện pháp tư pháp khác:

[5.1]. Về trách nhiệm dân sự: Anh T.H.T.K đã nhận lại chiếc xe mô tô 83G1 – 582.70. Người bị hại không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[5.2]. Về xử lý vật chứng: Số tiền 2.500.000 đồng (có biên bản giao nhận vật chứng kèm theo hồ sơ vụ án) hiện đang tạm giữ tại Chi cục THADS huyện A, HĐXX xét thấy vật chứng này số tiền mà các bị cáo có được từ thu lợi bất chính; do đó, nghĩ nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của BLTTHS năm 2015 buộc các bị cáo phải chịu án phí HSST.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố: Các bị cáo N.M.L và T.C.N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

Xử phạt: Bị cáo N.M.L 12 (Mười Hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 24 (Hai mươi bốn) tháng, kể từ ngày tuyên án 02/8/2021.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

Xử phạt: Bị cáo T.C.N 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng, kể từ ngày tuyên án 02/8/2021.

Giao các bị cáo N.M.L và T.C.N cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện A, tỉnh B quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát giáo dục các bị cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án Hình sự.

3. Trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

3.1. Trách nhiệm dân sự: Không.

3.2. Xử lý vật chứng: áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 2.500.000 đồng (có biên bản giao nhận vật chứng kèm theo hồ sơ vụ án) hiện đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc các bị cáo N.M.L và T.C.N, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án. Riêng đương sự vắng mặt thời hạn là 15 ngày tính từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- CA huyện A (02b);
- VKSND huyện A (02b);
- Phòng hồ sơ NVCS CA H.A;
- Chi cục THADS H.A;
- Bị cáo;
- Đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu THA phạt tù;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**P. L. L**